

Bản án số: 17/2018/HS-ST
Ngày 10-8-2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Công

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Thành Bê

Bà Trương Thị Như Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thị - Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 8 năm 2018 tại Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 15/2018/TLST-HS ngày 01 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2018/QĐXXST-HS ngày 16 tháng 7 năm 2018 đối với các bị cáo:

Bị cáo thứ nhất: Nguyễn Thị D_bc, sinh năm 1968; Nơi sinh: An Minh, Kiên Giang; Nơi cư trú: ấp KQ B, xã VK, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang; Nghề nghiệp: Mua bán; Trình độ học vấn: 02/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: không; Con ông Nguyễn Văn L1 (đã chết) và bà Dương Thị S1; Chồng là Lưu Văn T_nlq; Con có 04 người con, lớn nhất sinh năm 1986, nhỏ nhất sinh năm 1999; Tiền sự, tiền án: không; Bị tạm giam từ ngày 26-02-2018 cho đến nay; Có mặt tại phiên tòa.

Bị cáo thứ hai: Phạm Minh T_bc; Sinh năm 1988; Nơi sinh: An Minh. Kiên Giang; Nơi cư trú: ấp MĐ C, xã VK, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ học vấn: 06/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Con ông Phạm Văn K1 và bà Lâm Thị D1; Vợ là Đoàn Thị Mỹ L2 và có 01 con là Phạm Công L3, sinh năm 2015;

Tiền sự, tiền án: không; Bị bắt tạm giam từ ngày 25-02-2018 cho đến nay; Có mặt tại phiên tòa.

Bị cáo thứ ba: Quách Quốc S_bc; Sinh năm 1994; Nơi sinh: An Minh, Kiên Giang; Nơi cư trú: ấp MĐ B, xã VK, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ học vấn: 09/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Giới tính: Nam; Con ông Quách Văn T1 và bà Phạm Thị T2; Vợ là Nguyễn Thị T3 và có 01 người con là Quách Quốc K2, sinh năm 2017; Tiền sự, tiền án: không; Bị bắt tạm giam từ ngày 25-02-2018 cho đến nay; có mặt tại phiên tòa.

Bị cáo thứ tư: Trần Trường G_bc; Sinh ngày 09 tháng 5 năm 1993; Nơi sinh: An Minh, Kiên Giang; Nơi cư trú: ấp KQ A1, xã VKT, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: 06/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Giới tính: Nam; Con ông Trần Văn T4 và bà Nguyễn Thị Ngọc G1; Vợ là Châu Thị T5 và có 01 người con là Trần Bảo L4, sinh năm 2018; Tiền sự, tiền án: không; Bị bắt tạm giam từ ngày 24-02-2018 cho đến nay; có mặt tại phiên tòa.

Bị cáo thứ năm: Nguyễn Văn B_bc; Sinh ngày 16 tháng 6 năm 1997; Nơi sinh: An Minh, Kiên Giang; Nơi cư trú: ấp MĐ B, xã VK, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ học vấn: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Giới tính: Nam; Con ông Nguyễn Văn N1 và bà Tiền Thị Cẩm N2; Chưa vợ, con; Tiền sự, tiền án: không; Bị bắt tạm giam từ ngày 24-02-2018 cho đến nay; Có mặt tại phiên tòa.

Bị cáo thứ sáu: Đặng Văn T_bc6 (thường gọi là T6); Sinh ngày 23 tháng 7 năm 1996; Nơi sinh: An Minh, Kiên Giang; Nơi cư trú: ấp MĐ B, xã VK, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang; Nghề nghiệp: Làm nghề biển; Trình độ học vấn: 06/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Giới tính: Nam; Con ông Đặng Việt L5 và bà Trần Thị H1; Vợ là Trần Thị Thùy D2, chưa có con; Tiền sự, tiền án: không; Bị bắt tạm giam từ ngày 24-02-2018 cho đến nay; Có mặt tại phiên tòa.

Bị cáo thứ bảy: Đặng Văn T_bc7; Sinh ngày 01 tháng 01 năm 1983; Nơi sinh: An Minh, Kiên Giang; Nơi cư trú: ấp KQ B, xã VK, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang; Nghề nghiệp: Làm nghề biển; Trình độ học vấn: 03/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Giới tính: Nam; Con ông Đặng Văn C1 và bà Nguyễn Thị H2; Vợ là Nguyễn Thị D3 và có 01 người con là Đặng

Thanh T6, sinh năm 2015; Tiền sự, tiền án: không; Bị bắt tạm giam từ ngày 24-02-2018 cho đến nay; có mặt tại phiên tòa.

Bị cáo thứ tám: Nguyễn Văn Đ_bc; Sinh năm 1986; Nơi sinh: Trần Văn Thới, Cà Mau; Nơi đăng ký HKTT: ấp ĐB B, xã KBT, huyện Trần Văn Thới, tỉnh Cà Mau; Nơi cư trú: ấp KQ B, xã VK, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang; Nghề nghiệp: Làm nghề biển; Trình độ học vấn: 07/12; Quốc tịch: Việt Nam. Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Giới tính: Nam; Con ông Nguyễn Văn Linh và bà Dương Thị D4; Vợ là Từ Kim C2 và có 04 người con lớn nhất sinh năm 2006, nhỏ nhất sinh năm 2017; Tiền sự, tiền án: không; Bị bắt tạm giam từ ngày 24-02-2018 cho đến nay; Có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị D_bc: Luật sư Nguyễn Trường Thọ, Văn phòng Luật sư Số 7 Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Đặng Văn T_bc7: Luật sư Trương Thanh Việt, Văn phòng Luật sư Nguyễn Thy – HG, Đoàn luật sư tỉnh Hậu Giang; xin vắng mặt tại phiên tòa.

Bị hại: Ông Trịnh Xuân Q_bh, sinh 1970. Địa chỉ: ấp 1, xã HT, huyện Kiên Hải, Kiên Giang; Có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Lưu Văn T_nlq, sinh năm 1968; Có mặt (là chồng bị cáo D_bc).

Anh Đặng Văn L_nlq (CK), sinh năm 1989; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: ấp KQ B, xã VK, huyện An Minh, Kiên Giang.

Anh Nguyễn Văn B_nlq, sinh năm 1987. Địa chỉ: ấp MĐ B, xã VK, huyện An Minh, Kiên Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 02 năm 2017 ông Trịnh Xuân Q_bh thường trú tại ấp 1, xã HHT, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang làm nghề thu mua hải sản, mua mực của Nguyễn Thị D_bc và còn nợ D_bc số tiền là 173.000.000 đồng. D_bc nhiều lần gặp ông Q_bh đòi nợ nhưng ông Q_bh cứ hứa hết lần này đến lần khác mà không trả. Khoảng 10 giờ ngày 14-02-2018 (ngày 29 tết) D_bc phát hiện ông Q_bh đang thu mua mực ở vùng biển gần Vàm MĐ thuộc xã VKĐ, huyện An Minh nên gọi điện thoại cho Nguyễn Văn N, hỏi N đang ở đâu, khi N nói đang

uống cà phê tại quán của Phạm Minh X thì D_bc ngỏ ý muốn nói chuyện trao đổi công việc với ông X nhưng ông X không có ở nhà nên N đưa điện thoại cho cháu ông X là Quách Quốc S_bc nói chuyện với D_bc. S_bc cầm điện thoại của anh N bước ra ngoài nói chuyện với D_bc. D_bc kêu S_bc tìm vài người nữa đi với D_bc để đòi tiền ông Q_bh còn nợ D_bc là 173.000.000 đồng, nếu đòi được thì D_bc sẽ chia cho nhóm của S_bc một nửa số tiền, nếu ông Q_bh không trả thì lấy mực trừ tiền ông Q_bh còn nợ D_bc, S_bc trả lời với D_bc là để báo lại cho Phạm Minh T_bc rồi sẽ trả lời cho D_bc sau. Sau đó S_bc nói lại sự việc trên cho Phạm Minh T_bc nghe thì T_bc đồng ý và T_bc phân công cho Trần Trường G_bc, Đặng Văn T_bc6 và Nguyễn Văn B_bc trực tiếp đi đòi nợ cho D_bc. S_bc đưa cho G_bc một cây kiếm (hình dáng kiếm nhật) và hai cây dao tự chế đựng trong võ đệm gà để đề phòng bên ông Trịnh Xuân Q_bh có kháng cự không cho lấy mực thì đem hung khí ra chống trả lại. T_bc điện thoại cho Nguyễn Văn Đ_bc kêu chuẩn bị võ máy chạy đến Cổng KQ, xã VK, huyện An Minh đi lấy mực cho nhóm của T_bc, khi chạy phương tiện ra Cổng KQ sẽ có người đón. Nguyễn Văn Đ_bc mượn võ máy của Nguyễn Văn B_nhq chạy đến Cổng KQ thì gặp và rước D_bc cùng với G_bc, T_bc6 và B_bc và cuối cùng là rước Đặng Văn T_bc7 rồi cùng nhau chạy ra hướng Vàm MĐ thuộc xã VKĐ, huyện An Minh được khoảng 2 hải lý thì gặp ghe của ông Q_bh đang chạy, Đ_bc điều khiển võ máy tiếp cận gần ghe ông Q_bh và kêu ông Q_bh dừng lại nhưng ông Q_bh không dừng mà điều khiển ghe chạy tiếp về hướng Vàm RÔ thuộc xã VKĐ, huyện An Minh. Đ_bc tăng tốc cho võ máy rượt đuổi theo còn T_bc7 cầm kiếm đứng trên võ quơ qua lại đe dọa cho ghe ông Q_bh dừng lại. Khi võ máy Đ_bc chạy rượt theo kịp và áp sát được ghe ông Q_bh thì T_bc7 cầm kiếm phóng qua ghe ông Q_bh, chặt đứt dây ga máy, tắt máy và chém lên Cabin ghe của ông Q_bh, tiếp theo D_bc, G_bc, T_bc6 và B_bc phóng qua ghe ông Q_bh, G_bc và T_bc6 trên tay cầm theo dao tự chế còn B_bc thì cầm cây len có sẵn trên ghe ông Q_bh. Ông Q_bh lấy điện thoại ra điện thoại về cho người thân thì bị G_bc nhào lại giật lấy cái điện thoại không cho ông Q_bh liên lạc, ông Q_bh không cho G_bc lấy thì G_bc dùng tay đánh vào mặt ông Q_bh một cái và giật lấy điện thoại của ông Q_bh đưa cho Đ_bc giữ. Nguyễn Thị D_bc và ông Q_bh cự cãi qua lại một lúc thì D_bc kêu mở thùng lấy mực trừ nợ, do nhận thấy nhóm người của D_bc đông và có mang theo hung khí nên ông Q_bh để cho D_bc và các đối tượng khác lấy mực. G_bc và T_bc6 ở trên ghe của ông Q_bh lấy mực chuyển xuống cho B_bc bỏ qua võ của Đ_bc. Trong lúc

đang lấy mực thì Trần Văn R là con riêng của vợ ông Q_bh cùng với Phan Phương T chạy vô máy đến định qua ghe ông Q_bh nhưng T_bc7 cầm hung khí đứng gần đó đe dọa không cho R và T bước qua nên 02 người này không qua ghe của ông Q_bh được. Lấy gần hết 03 thùng mực tổng cộng được 1.221 kg mực tua thì cả nhóm của D_bc xuống vô chạy về, chạy được một đoạn do sợ chạy vô máy đến Trạm Biên Phòng thì cả nhóm bị lực lượng Công an và Biên Phòng phát hiện bắt giữ nên Đ_bc gọi điện thoại cho Đặng Văn L_nlq ra rước T_bc7, G_bc, T_bc6 và B_bc vào Vàm MĐ, sau đó các đối tượng đi xe ôm về quán ông X. Lúc này trên vô chỉ còn D_bc và Đ_bc chở số mực vừa lấy của ông Q_bh về đến Trạm Biên Phòng thì được mời lên làm việc. Cơ quan CSĐT-Công an huyện An Minh vận động D_bc trả lại số mực trên cho ông Trịnh Xuân Q_bh nhưng D_bc kiên quyết không đồng ý trả. Hôm sau, ngày 15-02-2018, Nguyễn Thị D_bc đem bán số mực trên được số tiền 103.785.000 đồng, chiều cùng ngày D_bc điện thoại cho Quách Quốc S_bc ra nhà D_bc nhận tiền thì S_bc và B_bc chạy ra nhà D_bc lấy được số tiền 40.000.000 đồng rồi chạy về quán của ông X, trên đường về thì cả hai gặp T_bc7 nên S_bc chia cho T_bc7 và Đ_bc 5.000.000 đồng. Về đến quán của ông X thì T_bc kêu S_bc chia cho G_bc, T_bc6 và B_bc mỗi người 5.000.000 đồng, số tiền còn lại S_bc và T_bc mỗi người lấy 10.000.000 đồng. Tại Cơ quan điều tra D_bc, T_bc, S_bc, G_bc, B_bc, T_bc6, T_bc7 và Đ_bc đã thừa nhận toàn bộ hành vi cưỡng đoạt tài sản của ông Trịnh Xuân Q_bh đồng thời Phạm Minh T_bc, Quách Quốc S_bc, Trần Trường G_bc, Đặng Văn T_bc6, Nguyễn Văn B_bc, Đặng Văn T_bc7 và Nguyễn Văn Đ_bc đã giao nộp lại toàn bộ số tiền là 40.000.000 mà Nguyễn Thị D_bc trả công cho các bị can khi đi lấy mực trừ nợ cho D_bc cho Cơ quan điều tra, hiện số tiền này đang được tạm nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự huyện An Minh.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 04/KL-HĐĐG ngày 22/3/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện An Minh kết luận: 1.221kg Mực tua (Mực tuộc) có giá trị là 103.785.000 đồng.

Vật chứng thu giữ: 01 (một) cây dao tự chế, có chiều dài 65cm, cán dao dài 20cm, chiều ngan lưỡi dao dài 04cm, có một mép sắc nhọn, bằng kim loại sắt, cũ đã qua sử dụng; 01 (một) cây dao tự chế, có chiều dài 70cm, cán dao dài 21,8cm, chiều ngan lưỡi dao 04cm, có một mép sắc nhọn, bằng kim loại sắt, cũ đã qua sử dụng; 01 (một) cây kiếm, có chiều dài 78cm, cán dài 22,5cm màu đen, chiều ngan lưỡi kiếm 03cm đến 02cm, có một mép sắc nhọn, bằng kim loại sắt,

có vỏ kiềm màu đen dài 57cm, đường kính 05cm, cũ đã qua sử dụng mà các bị can sử dụng làm hung khí đi cưỡng đoạt tài sản của người khác, hiện đang được quản lý tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh theo Quyết định chuyển vật chứng số 11 ngày 31-5-2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại ông Trịnh Xuân Q_bh yêu cầu Nguyễn Thị D_bc trả lại tài sản mà D_bc đã chiếm đoạt của ông bằng tiền mặt là 103.785.000 đồng. Bị can Nguyễn Thị D_bc đồng ý giao trả cho ông Q_bh số tiền như ông Q_bh yêu cầu. Hiện tại, bị can D_bc đã tạm nộp đủ số tiền như ông Trịnh Xuân Q_bh yêu cầu là 103.785.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh.

Tại Cáo trạng số 15/CTr-VKS ngày 31-5-2018 Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang truy tố Nguyễn Thị D_bc, Phạm Minh T_bc, Quách Quốc S_bc, Trần Trường G_bc, Nguyễn Văn B_bc, Đặng Văn T_bc6, Đặng Văn T_bc7 và Nguyễn Văn Đ_bc về tội Cưỡng đoạt tài sản, quy định tại điểm d khoản 2 Điều 170 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên kết luận và đề nghị: tuyên bố các bị cáo D_bc, T_bc, S_bc, G_bc, B_bc, T_bc6, T_bc7, Đ_bc phạm tội cưỡng đoạt tài sản; áp dụng điểm d khoản 2 Điều 170 và điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật hình sự đối với tất cả các bị cáo. Đề nghị xử phạt bị cáo D_bc từ 3 năm 6 tháng đến 4 năm tù, bị cáo T_bc và S_bc mỗi bị cáo từ 3 năm đến 3 năm 6 tháng tù; đề nghị áp dụng thêm khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự cho các bị cáo G_bc, B_bc, T_bc6, T_bc7, Đ_bc và đề nghị xử phạt mỗi bị cáo từ 2 năm đến 2 năm 6 tháng tù. Về trách nhiệm dân sự buộc các bị cáo bồi thường cho ông Q_bh số tiền 103.785.000đ. Hiện tại các bị cáo đã nộp 143.785.000đ, trong đó bị cáo D_bc nộp 103.785.000đ nên đề nghị trả lại cho bị cáo D_bc 40.000.000đ. Các công cụ phạm tội đề nghị tịch thu tiêu hủy.

Người bào chữa cho bị cáo D_bc trình bày: Xác định tội danh Viện kiểm sát truy tố đối với bị cáo D_bc là phù hợp. Đồng ý với các tình tiết giảm nhẹ mà Kiểm sát viên đã đề nghị áp dụng. Tuy nhiên, Viện kiểm sát xác định bị cáo D_bc phạm tội theo điểm d khoản 2 Điều 170 Bộ luật hình sự là chưa phù hợp. Vì số mục trị giá 103.785.000đ mà bị cáo D_bc lấy của ông Q_bh là để trừ số nợ, không phải là chiếm đoạt nên không thể dùng để định khung hình phạt. Ngoài ra bị cáo còn là người không am hiểu pháp luật, sự việc có một phần lỗi của bị hại khi thiếu tiền không trả, bị cáo là lao động chính, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, từ trước đến nay chấp hành tốt pháp luật. Từ đó đề nghị HĐXX xử bị

cáo D_bc theo khoản 1 Điều 170 Bộ luật hình sự và áp dụng Điều 54 xử phạt bị cáo dưới khung hình phạt và áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự cho bị cáo được hưởng án treo. Về phần dân sự đề nghị buộc ông Q_bh hoàn trả lại cho bị cáo D_bc số tiền nợ là 173.000.000đ.

Bị hại: Yêu cầu được bồi thường thiệt hại về số mực bị chiếm đoạt có giá trị theo định giá là 103.785.000đ. Đối với số tiền còn thiếu bị cáo D_bc sẽ thỏa thuận nếu không được thì có quyền kiện thành vụ kiện khác, không đồng ý trả trong vụ án này. Về trách nhiệm hình sự vẫn giữ nguyên ý kiến bãi nại, xin giảm nhẹ hình phạt cho tất cả các bị cáo.

Người liên quan ông T_nhq: Yêu cầu ông Q_bh trả lại cho vợ chồng ông số tiền mua mực còn thiếu 173.000.000đ.

Các bị cáo trình bày và thừa nhận hành vi như cáo trạng đã nêu; đã biết lỗi, rất hối hận về hành vi của bản thân gây ra, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện An Minh, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo, bị hại và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Qua lời khai của các bị cáo, bị hại cùng các chứng cứ khác đã được thẩm tra tại phiên tòa, đủ cơ sở kết luận: Với mục đích đòi số nợ ông Q_bh còn thiếu, bị cáo D_bc đã thuê nhóm của S_bc, T_bc cùng đi gặp ông Q_bh để đòi tiền, nếu không trả thì lấy tài sản (mực) trừ nợ với thỏa thuận nếu lấy được thì chia đôi. S_bc và T_bc đồng ý nên đã phân công G_bc, B_bc, T_bc6 trực tiếp đi với bị cáo D_bc. S_bc đưa cho G_bc 1 cây kiếm và 2 cây dao tự chế; T_bc điện thoại kêu Đ_bc lấy võ máy chở bọn G_bc đi. Đ_bc đã chở D_bc, G_bc, B_bc T_bc6 và T_bc7 cùng đi ra biên tìm ông Q_bh. Khi gặp ghe mực của ông Q_bh

trên vùng biển thuộc xã VK, huyện An Minh, bị cáo D_bc đã đòi tiền nhưng do ông Q_bh không trả nên bị cáo đã kêu những người đi cùng lấy số mực để trừ nợ.

[3] Người bào chữa của bị cáo D_bc cho rằng việc lấy số mực là nhằm trừ nợ nên dùng trị giá tài sản này xác định chiếm đoạt để định khung hình phạt là không phù hợp. HĐXX nhận thấy, tài sản chuyển quyền sở hữu từ người này sang người khác phải trên cơ sở tự nguyện của chủ sở hữu hoặc sự cưỡng chế của cơ quan có thẩm quyền. Trong vụ án này, việc các bị cáo lấy được tài sản không phải do sự tự nguyện giao của ông Q_bh mà là do các bị cáo đã có hành vi đe dọa sẽ dùng vũ lực để uy hiếp tinh thần của ông Q_bh. Thể hiện qua việc bị cáo T_bc7 đã có hành vi cầm kiếm chém vào cabin ghe, chặt đứt dây ga máy; G_bc, T_bc6 cầm dao tự chế, B_bc cầm len; và khi đó là sự tương quan lực lượng giữa phía ông Q_bh với phía bị cáo D_bc. Do đó, dù mục đích là lấy tài sản trừ nợ nhưng đó là hành vi chiếm đoạt tài sản. Các bị cáo đã có hành vi dùng vũ lực nhưng các hành vi đó không trực tiếp xâm phạm đến thân thể của bị hại mà các hành vi đó chỉ nhằm cho bị hại biết là sẽ dùng vũ lực nếu bị hại không giao tài sản. Hành vi dùng vũ lực của các bị cáo chỉ là để uy hiếp tinh thần của bị hại. Bên cạnh đó, trong khi thực hiện hành vi, bị cáo G_bc đã có hành vi đánh ông Q_bh và giật điện thoại của ông Q_bh. Nhưng mục đích của bị cáo là khống chế sự liên lạc của ông Q_bh với người thân, không nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản nên không cấu thành tội cướp tài sản.

[4] Như vậy, với hành vi đe dọa dùng vũ lực để uy hiếp tinh thần của bị hại nhằm chiếm đoạt tài sản; khi thực hiện hành vi các bị cáo đủ tuổi và đủ năng lực trách nhiệm hình sự; tài sản mà các bị cáo chiếm đoạt là 1.221kg mực tua có giá trị 103.785.000đ nên Viện kiểm sát truy tố và kết luận các bị cáo phạm tội cưỡng đoạt tài sản theo điểm d khoản 2 Điều 170 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật. Ý kiến của Luật sư cho rằng bị cáo D_bc phạm tội theo khoản 1 Điều 170 Bộ luật hình sự là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Các bị cáo phạm tội có đồng phạm nhưng không có sự cấu kết chặt chẽ nên chỉ là đồng phạm giản đơn. Trong đó, vai trò của từng bị cáo như sau: Bị cáo D_bc là người có vai trò then chốt, là người khởi xướng và thỏa thuận thuê nhóm của T_bc thực hiện hành vi chiếm đoạt. Tuy khi thuê nhóm của T_bc bị cáo không đề ra yêu cầu cụ thể nhưng khi các đồng phạm mang theo hung khí và đã sử dụng hung khí đe dọa dùng vũ lực uy hiếp tinh thần bị hại nhằm lấy tài sản trừ nợ thì bị cáo D_bc không có lời nói hay hành động can ngăn. Điều đó

cho thấy bị cáo D_bc mặc nhiên chấp nhận thủ đoạn, phương thức mà các bị cáo khác thực hiện với mục đích của bị cáo là chỉ nhằm lấy được tài sản để thu hồi nợ nên hành vi của các đồng phạm khác không phải là hành vi vượt quá so với ý muốn chủ quan của D_bc. Khi vào đến Trạm Biên phòng, người có thẩm quyền đã động viên, giải thích nhưng bị cáo vẫn không trả lại tài sản mà cố tình chiếm giữ tài sản là cố ý thực hiện tội phạm đến cùng. Trong nhóm đi đòi nợ thuê thì bị cáo T_bc có vai trò cầm đầu, phân công nhiệm vụ cho các bị cáo còn lại; bị cáo S_bc giúp bị cáo T_bc phân công nhiệm vụ, cung cấp công cụ phạm tội; các bị cáo T_bc6, B_bc, G_bc là người trực tiếp thực hiện hành vi cưỡng đoạt; bị cáo Đ_bc và bị cáo T_bc7 tuy ban đầu không biết mục đích của các bị cáo khác nhưng khi gặp võ của bị hại các bị cáo này đã biết được nhưng không can ngăn mà đã tham gia với vai trò giúp sức. Trong đó bị cáo T_bc7 giúp sức rất tích cực. Vì vậy, T_bc7 và Đ_bc là đồng phạm với các bị cáo còn lại.

[6] Hành vi phạm tội của bị cáo là hành vi nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của bị hại. Chỉ vì muốn giải quyết mâu thuẫn dân sự bằng con đường bạo lực mà đã có hành vi vi phạm pháp luật. Hành vi của các bị cáo đã gây tâm lý hoang mang trong quần chúng nhân dân, làm mất an ninh trật tự trên vùng biển ven bờ. Do đó, cần phải có hình thức xử lý nghiêm nhằm giáo dục các bị cáo và cũng để răn đe, phòng ngừa chung. Qua đó, cũng nhằm lập lại trật tự, trị an ở địa phương. Đây cũng là tiếng chuông cảnh tỉnh cho những ai muốn giải quyết tranh chấp dân sự bằng bạo lực, không tuân theo đúng trình tự, thủ tục mà pháp luật quy định.

[7] Khi quyết định hình phạt cũng cần xem xét các bị cáo đều không có tình tiết tăng nặng và có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như sau: trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa các bị cáo đã thành khẩn khai báo, thể hiện sự ăn năn hối cải; đã tự nguyện nộp lại số tiền chiếm đoạt và tiền thu lợi bất chính nhằm bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả cho bị hại; bị hại có đơn xin bãi nại và xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bên cạnh đó, từng bị cáo còn có các tình tiết giảm nhẹ khác như: bị cáo D_bc đã đầu thú về hành vi phạm tội đã thực hiện; bị cáo T_bc có ông nội là người có công với cách mạng được Nhà nước tặng huân chương kháng chiến chống Mỹ, ông ngoại là liệt sĩ và cha ruột là người có công với cách mạng được Nhà nước công nhận; bị cáo B_bc và T_bc6 có ông nội là người có công với cách mạng được Nhà nước tặng Huân chương kháng chiến. Hội đồng xét xử

xem đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

[8] Qua phân tích, thấy các bị cáo đều không có tình tiết tăng nặng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Tuy nhiên, tội phạm bị cáo thực hiện là tội phạm rất nghiêm trọng; hành vi của các bị cáo gây dư luận xấu, ảnh hưởng lớn an ninh trật tự nên cần phải áp dụng Điều 38 Bộ luật hình sự để xử phạt các bị cáo bằng hình phạt tù có thời hạn nhằm cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội, buộc chấp hành hình phạt tại cơ sở giam giữ trong một thời hạn nhất định là phù hợp với hành vi, tính chất, mức độ phạm tội của bị cáo. Khi quyết định hình phạt tù, cần xem xét vai trò, tính chất của từng bị cáo. Trong đó, bị cáo D_bc và các bị cáo T_bc, S_bc phải chịu trách nhiệm nặng nhất; các bị cáo G_bc, T_bc6, B_bc, T_bc7 tuy là người trực tiếp thực hành nhưng theo sự phân công của T_bc, S_bc nên có phần giảm nhẹ; bị cáo Đ_bc giúp sức với vai trò thứ yếu nên nhẹ hơn các bị cáo khác. HĐXX áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự để xử phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt cho các bị cáo. Đề nghị của Người bào chữa xin cho bị cáo D_bc được hưởng án treo là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, việc cho bị cáo hưởng án treo không đủ răn đe, không phù hợp với công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm đang diễn biến phức tạp trên vùng biển ven bờ tại địa phương.

[9] Về trách nhiệm dân sự, bị hại Q_bh bị thiệt hại 1.221kg mực tua trị giá 103.785.000đ và yêu cầu các bị cáo bồi thường bằng số tiền 103.785.000đ, không yêu cầu gì khác. Bị cáo D_bc đồng ý bồi thường số tiền 103.785.000đ nên HĐXX ghi nhận và buộc bị cáo D_bc bồi thường cho bị hại Q_bh số tiền 103.785.000đ. Do bị cáo đã nộp đủ số tiền chiếm đoạt tại Chi cục thi hành án dân sự số tiền bị hại yêu cầu nên bị hại được nhận số tiền từ Chi cục thi hành án, bị cáo không phải bồi thường thêm.

[10] Đối với số tiền 40.000.000đ mà các bị cáo T_bc, S_bc, G_bc, B_bc, T_bc6, T_bc7, Đ_bc có được là tiền do bị cáo D_bc trả công cho việc đi lấy nợ nên được xác định đây là khoản thu lợi bất chính từ việc phạm tội. Do đó cần phải áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước. Theo đó tịch thu số tiền thu lợi bất chính của bị cáo T_bc, S_bc mỗi bị cáo 10.000.000đ, các bị cáo G_bc, B_bc, T_bc6 mỗi bị cáo 5.000.000đ, các bị cáo T_bc7, Đ_bc mỗi bị cáo 2.500.000đ. Các bị cáo đã nộp đủ tại Chi cục thi hành án dân sự nên không phải nộp thêm. (Chi cục thi hành án dân sự chi trả cho bị hại Q_bh số tiền 103.785.000đ và nộp vào ngân sách nhà nước

40.000.000đ từ số tiền 143.785.000đ mà các bị cáo đã tạm nộp tại 2 biên lai thu tiền gồm: 109.000.000đ tại biên lai thu tiền số 09637 ngày 21-5-2018 và 34.785.000đ tại biên lai thu tiền số 09638 ngày 24-5-2018 đều của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Minh).

[11] Đối với các công cụ mà các bị cáo dùng để thực hiện hành vi phạm tội gồm 02 cây dao tự chế, 01 cây kiếm có kèm võ kiếm, thấy không có giá trị sử dụng nên áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự tịch thu tiêu hủy.

[12] Người bào chữa cho bị cáo D_bc và ông T_nlq (chồng bị cáo D_bc) có đề nghị xem xét buộc ông Q_bh trả số tiền nợ 173.000.000đ. Thấy rằng đây là tranh chấp về dân sự, không liên quan đến tội phạm đang xét xử nên không xem xét trong vụ án này, các bên có thể khởi kiện thành vụ án dân sự khác.

[13] Về án phí, căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1- Tuyên bố: các bị cáo Nguyễn Thị D_bc, Phạm Minh T_bc, Quách Quốc S_bc, Trần Trường G_bc, Nguyễn Văn B_bc, Đặng Văn T_bc6, Đặng Văn T_bc7 và Nguyễn Văn Đ_bc phạm tội Cường đoạt tài sản.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 170, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 và Điều 38 Bộ luật hình sự:

+ Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị D_bc 2 năm 6 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam là ngày 26-02-2018.

+ Xử phạt bị cáo Phạm Minh T_bc 2 năm 6 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam là ngày 25-02-2018.

+ Xử phạt bị cáo Quách Quốc S_bc 2 năm 6 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam là ngày 25-02-2018.

+ Xử phạt bị cáo Trần Trường G_bc 2 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam là ngày 24-02-2018.

+ Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn B_bc 2 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam là ngày 24-02-2018.

+ Xử phạt bị cáo Đặng Văn T_bc6 2 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam là ngày 24-02-2018.

+ Xử phạt bị cáo Đặng văn T_bc7 2 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam là ngày 24-02-2018.

+ Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Đ_bc 1 năm 6 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam là ngày 24-02-2018.

2- Về trách nhiệm dân sự, áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự, ghi nhận sự thỏa thuận việc phía bị cáo D_bc bồi thường cho bị hại Q_bh số tiền 103.7850.000 đồng. Theo đó, bị hại Q_bh được quyền nhận số tiền 103.785.000đồng mà bị cáo và gia đình đã tạm nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh.

3- Về xử lý vật chứng:

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự tịch thu tiêu hủy công cụ phạm tội gồm: 01 (một) cây dao tự chế, có chiều dài 65cm, cán dao dài 20cm, chiều ngang lưỡi dao dài 04cm, có một mép sắc nhọn, bằng kim loại sắt, cũ đã qua sử dụng; 01 (một) cây dao tự chế, có chiều dài 70cm, cán dao dài 21,8cm, chiều ngang lưỡi dao 04cm, có một mép sắc nhọn, bằng kim loại sắt, cũ đã qua sử dụng; 01 (một) cây kiếm, có chiều dài 78cm, cán dài 22,5cm màu đen, chiều ngang lưỡi kiếm 03cm đến 02cm, có một mép sắc nhọn, bằng kim loại sắt, có vỏ kiếm màu đen dài 57cm, đường kính 05cm, cũ đã qua sử dụng. (Chi cục thi hành án dân sự huyện An Minh đang quản lý theo biên bản chuyển giao vật chứng ngày 31-5-2018).

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự, tịch thu sung vào ngân sách nhà nước số tiền thu lợi bất chính của bị cáo T_bc, S_bc mỗi bị cáo 10.000.000đ, các bị cáo G_bc, B_bc, T_bc6 mỗi bị cáo 5.000.000đ, các bị cáo T_bc7, Đ_bc mỗi bị cáo 2.500.000đ, tổng cộng là 40.000.000đ. Các bị cáo đã nộp đủ tiền tại Chi cục thi hành án dân sự nên không phải nộp thêm.

(Chi cục thi hành án dân sự chi trả cho bị hại Q_bh số tiền 103.785.000đ và nộp vào ngân sách nhà nước 40.000.000đ từ số tiền 143.785.000đ mà các bị cáo đã tạm nộp tại 2 biên lai thu tiền gồm: 109.000.000đ tại biên lai thu tiền số 09637 ngày 21-5-2018 và 34.785.000đ tại biên lai thu tiền số 09638 ngày 24-5-2018 đều của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Minh).

4- Về án phí, các bị cáo Nguyễn Thị D_bc, Phạm Minh T_bc, Quách Quốc S_bc, Trần Trường G_bc, Nguyễn Văn B_bc, Đặng Văn T_bc6, Đặng Văn T_bc7 và Nguyễn Văn Đ_bc, mỗi bị cáo chịu 200.000đ

5- Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 10-8-2018).

Người vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKS huyện, tỉnh;
- Toà án tỉnh KG;
- Cơ quan THAHS huyện AM;
- Cơ quan THADS huyện AM;
- Bị cáo; Bị hại; NBC; NLQ;
- Sở TP tỉnh KG;
- UBND xã VK;
- UBND xã VKT;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Lê Chí Công